PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Fun time 4 · Unit 13–14 (SGK tr. 63–64)

Tuần 30

Họ và tên: ..... Lớp: .....



Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

fou□teen (số 14) fift□n (số 15) s□xteen (số 16)

brot□er (anh trai, em trai) sis□er (chị gái, em gái) eleve□ (số 11)

Bài 2: Look, read and write – chọn từ trong khung, viết vào chỗ trống

brother fifteen sister eleven

1. What number is it? – It's ..... (11).
2. How old is your .....?
3. It's ..... (15).
4. She's my .....

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. fourteen	●	● a. 16
2. sixteen	●	● b. 17
3. seventeen	●	● c. 12
4. twelve	●	● d. 14

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. How old is your sister? – □□□ sixteen. (A) She's (B) He's (C) It's
2. What number is it? – □□□ twelve. (A) She's (B) It's (C) He's
3. Số 15 viết là gì? (A) fourteen (B) eleven (C) fifteen
4. Anh trai bạn 17 tuổi. How old is your brother? – He's □□□.
   (A) seventeen (B) sixteen (C) eighteen

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: brother sister

Chưa cần viết câu.

onthi.app Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí có đáp án

ĐÁP ÁN — TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 30

Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

four**t**een (số 14) fif**t**een (số 15) s**i**xteen (số 16) bro**th**er (anh trai, em trai)

sis**t**er (chị gái, em gái) eleve**n** (số 11)

Bài 2: Look, read and write – chọn từ trong khung, viết vào chỗ trống

1. What number is it? – It's **eleven** (11).

2. How old is your **brother**?

3. It's **fifteen** (15).

4. She's my **sister**.

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 – **d** 2 – **a** 3 – **b** 4 – **c**

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. **A** (She's) 2. **B** (It's) 3. **C** (fifteen) 4. **A** (seventeen)

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

brother sister

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án